

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bản mô tả chương trình đào tạo Chuyên khoa II chuyên ngành Da liễu cập nhật năm 2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04/4/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-HDĐTĐHYD ngày 10/8/2020 của Hội đồng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2672/QĐ-ĐHYD ngày 28/12/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật chương trình đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 610/QĐ-ĐHYD ngày 09/04/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành mẫu Bản mô tả chương trình đào tạo và Đề cương chi tiết học phần;

Căn cứ Công văn số 1398/ĐHYD-TTKT ngày 22/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc thống nhất cách viết mục tiêu, chuẩn đầu ra CTĐT sau đại học theo mẫu chung;

Xét đề nghị của Trường phòng Thanh tra - Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bản mô tả chương trình đào tạo Chuyên khoa II chuyên ngành Da liễu cập nhật năm 2022 (kèm theo).

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng các Khoa, Phòng chức năng và Bộ môn liên quan tổ chức xây dựng đề cương chi tiết các học phần thuộc chương trình đào tạo; áp dụng từ năm học 2021-2022.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng các Khoa, Phòng chức năng và Bộ môn liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: *Heu*

- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Như Điều 3;
- Website trường;
- Lưu: VT, ĐT, TT-KT.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CHUYÊN KHOA II CHUYÊN NGÀNH DA LIỄU**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 301 /QĐ-ĐHYD ngày 17 tháng 2 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên)*

I. Thông tin chung (General Information)

1. Tên trường/cơ sở cấp bằng: *Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên.*
2. Cơ sở đào tạo, giảng dạy: *Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên.*
3. Tên chương trình đào tạo
 - Tên tiếng Việt: *Chuyên khoa II chuyên ngành Da liễu*
 - Tên tiếng Anh: *The Second Level Specialist in Dermatology*
4. Thông tin về kiểm định: *Trường đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng theo Quyết định số 128/QĐ-HĐKĐCLGD ngày 25/12/2017 của Giám đốc Trung tâm kiểm định chất lượng - Hiệp hội Các trường Đại học cao đẳng Việt Nam.*
5. Trình độ đào tạo: *Chuyên khoa II*
6. Ngành đào tạo: *Da liễu*
7. Mã ngành đào tạo: *CK 62 72 35*
8. Thời gian đào tạo: *2 năm*
9. Ngôn ngữ đào tạo: *Tiếng Việt.*
10. Hình thức đào tạo: *Tập trung*
11. Danh hiệu văn bằng
 - Tên tiếng Việt: *Chuyên khoa II chuyên ngành Da liễu*
 - Tên tiếng Anh: *The Second Level Specialist in Dermatology*

II. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Educational Objective - PEO)

Mục tiêu	Mô tả mục tiêu <i>Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, người học đạt được các mục tiêu sau:</i>	Phù hợp		
		Sứ mạng	Tâm nhìn	Luật Giáo dục Đại học
I. Kiến thức				
PEO1	Vận dụng thành thạo kiến thức về khoa học cơ bản, cơ sở ngành, chuyên ngành, phương pháp luận nghiên cứu khoa học và phương pháp giảng dạy lâm sàng trong thực hành nghề nghiệp.	x	x	x

II. Kỹ năng				
PEO 2	Thực hiện thành thạo các kỹ năng chuyên sâu về chẩn đoán, điều trị và một số thủ thuật, kỹ thuật trong chuyên ngành da liễu	x		x
PEO 3	Tham gia tổ chức, quản lý và điều hành các hoạt động chuyên môn. Giao tiếp, truyền đạt và phối hợp hiệu quả trong thực hành nghề nghiệp.	x	x	x
PEO4	Làm chủ các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển. Suy luận, phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, độc đáo.			
III. Mức tự chủ và trách nhiệm				
PEO5	Chủ động đưa ra những sáng kiến cải tiến, phán quyết và ra quyết định mang tính chuyên gia trong chuyên ngành Da liễu. Chủ động thích ứng với môi trường thay đổi; không ngừng học tập, nghiên cứu, tự định hướng và dẫn dắt những người khác.	x	x	x

III. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (Program Learning Outcome - PLO)

Chuẩn đầu ra	Mô tả chuẩn đầu ra <i>Ngay khi kết thúc chương trình đào tạo, người học phải đạt được các chuẩn đầu ra sau đây:</i>	Phân loại	
		Chuẩn đầu ra chung	Chuẩn đầu ra chuyên biệt
I. Kiến thức			
PLO 1	Vận dụng hiệu quả kiến thức về triết học, phương pháp giảng dạy lâm sàng trong thực hành nghề nghiệp.		x
PLO 2	Vận dụng thành thạo kiến thức chuyên sâu về cơ sở ngành và chuyên ngành để giải quyết các vấn đề trong chuyên ngành Da liễu.	x	x

II. Kỹ năng			
PLO 3	Thực hiện thành thạo quy trình kỹ thuật khám, chẩn đoán và điều trị được các bệnh Da liễu chuyên sâu.		X
PLO 4	Thực hiện được một số thủ thuật để điều trị các bệnh da chuyên sâu.		X
PLO 5	Chỉ định và phân tích được kết quả cận lâm sàng phục vụ chẩn đoán, điều trị, tiên lượng các bệnh Da liễu.		X
PLO 6	Chẩn đoán, xử trí được đối với các bệnh Da liễu khó, hiếm gặp.		X
PLO7	Tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn trong quá trình hành nghề.	X	X
PLO8	Tham gia tổ chức, quản trị, quản lý các hoạt động nghề nghiệp.	X	X
PLO 9	Thực hiện thành thạo kỹ năng viết đề cương, thu thập, phân tích, trình bày kết quả nghiên cứu khoa học.	X	X
III. Mức tự chủ và trách nhiệm			
PLO 10	Chủ động đưa ra những sáng kiến có giá trị thực tiễn, ý nghĩa khoa học trong vận hành và cải tiến hoạt động chuyên ngành Da liễu. Ra quyết định mang tính chuyên gia.	X	
PLO 11	Thích ứng với môi trường làm việc thay đổi, tự định hướng và dẫn dắt những người khác trong quá trình thực hành nghề nghiệp.		X
PLO 12	Chủ động học tập, nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong thực hành và phát triển nghề nghiệp.		X

IV. Ma trận tương quan giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Mục tiêu chương trình đào tạo (PEO)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
PEO 1	x		x	x	x		x	x	x	x	x	x
PEO 2		x	x			x	x	x		x	x	x
PEO 3		x		x	x	x						
PEO 4			x	x		x						
PEO 5										x	x	x

V. Thông tin tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

1. Thông tin tuyển sinh

1.1 Điều kiện chung

- Có đủ sức khỏe học tập và công tác theo quy định.
- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Riêng đối tượng BSNT: Trong các năm học đại học không bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên và không bị dừng học tập (trừ lí do sức khỏe và thai sản).

- Không giới hạn tuổi dự thi.

- Nộp hồ sơ đầy đủ và đúng thời gian quy định.

1.2 Điều kiện về văn bằng và kinh nghiệm/thâm niên công tác

- Có bằng CKI/BSNT hoặc Thạc sĩ ngành/chuyên ngành đúng/phù hợp với ngành/chuyên ngành đăng kí dự thi.

- Chấp nhận ngành/ chuyên ngành dự thi là ngành/ chuyên ngành hẹp(sâu) của ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo ở trình độ CK I hoặc Thạc sĩ.

- Sau khi tốt nghiệp CKI/BSNT hoặc sau khi tốt nghiệp Thạc sĩ 36 tháng.

- Có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh

2. Điều kiện tốt nghiệp

- Hoàn thành chương trình đào tạo, thi đạt toàn bộ các học phần chuyên ngành, các mô chung và môn hỗ trợ theo quy định

- Không trong thời gian chịu thi hành kỷ luật

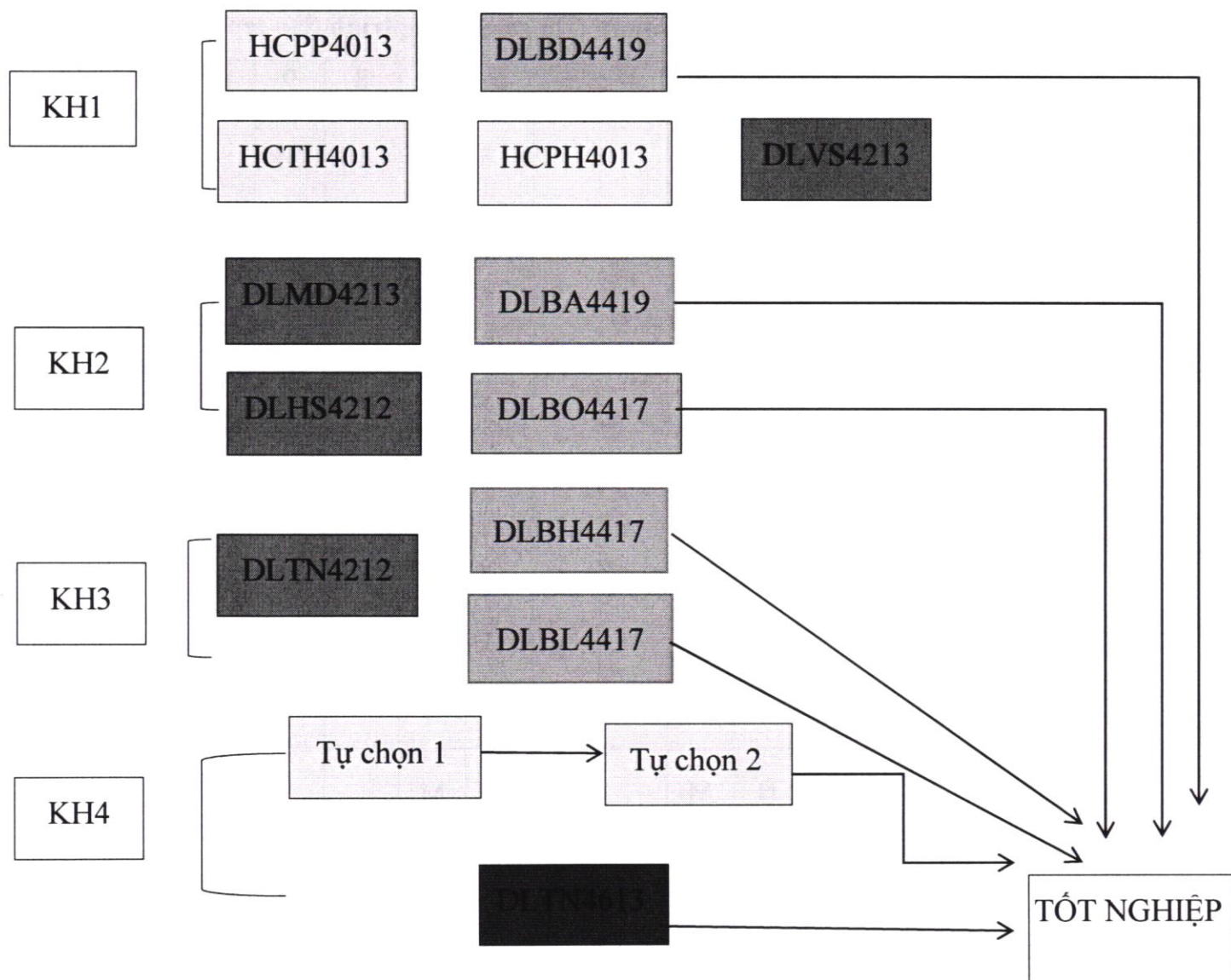
- Hoàn thành nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác đối với Nhà trường

VI. Cấu trúc chương trình (Curriculum Structure)

TT	Mã học phần/ Module	Tên học phần/Module	Tổng số tín chỉ (%)	Số giờ tín chỉ			Mã HP học trước	Mã HP tiên quyết	Mã HP song hành	Kỳ học thuộc CTĐT
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học				
I	Khối kiến thức cơ bản: 09 (11,25%)									
1.1	Học phần/module bắt buộc: 09 (5/4)									
1	HCPP 4013	Phương pháp sư phạm y học	3 (2/1)	30	30	90				1
2	HCTH 4013	Tin học ứng dụng	3 (1/2)	15	60	75				1
3	HCPH 4013	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3 (2/1)	30	30	90				1
II	Khối kiến thức cơ sở ngành: 10 (12,50%)									
2.1	Học phần/module bắt buộc: 10 (6/4)									
4	DLVS 4213	Vi sinh	3 (2/1)	30	30	90				1
5	DLMD 4213	Miễn dịch- Dị ứng	3 (2/1)	30	30	90	DLVS 4213			2
6	DLHS 4212	Hóa sinh lâm sàng	2 (1/1)	15	30	55	DLMD 4213			2
7	DLTN 4212	Truyền nhiễm	2 (1/1)	15	30	55	DLHS 4212			3
III	Khối kiến thức chuyên ngành: 39 (62,50%)									
3.1	Học phần/module bắt buộc: 39 (12/27)									
8	DLBD 4419	Bệnh da do vi, ký sinh trùng chuyên sâu	9(3/6)	45	180	225		DLVS 4213		1
9	DLBA 4419	Bệnh da do miễn dịch- dị ứng chuyên sâu	9(3/6)	45	180	225	DLBD 4419	DLMD 4213		2

10	DLBO 4417	Bệnh da do RL chất tạo keo và di truyền	7 (2/5)	30	150	170	DLHS 4212 DLBA 4419	DLBD 4419		2
11	DLBH 4417	Bệnh da hiếm gặp	7 (2/5)	30	150	170				3
12	DLBL 4417	Bệnh lây truyền qua đường tình dục	7 (2/5)	30	150	170				3
3.2	Học phần/module tự chọn (nếu có): 11 (4/7) Học viên chọn 1 HP 5TC và 1 HP 6 TC									
13	DLBN 4515	Bệnh da nghề nghiệp	5 (2/3)	30	90	130				4
14	DLCS 4516	Chăm sóc thẩm mỹ da không xâm nhập	6(2/4)	30	120	150				4
15	DLUD 4516	Ứng dụng công nghệ Laser trong điều trị các bệnh ngoài da	6(2/4)	30	120	150				4
IV	Ôn thi tốt nghiệp: 3 (3,75%)									
16	DLTN 4613	Ôn thi tốt nghiệp (LT)	3(1/2)	15	60	55				4
V	Luận văn tốt nghiệp: 8 (8%)									
17	DLLV 4818	Luận văn tốt nghiệp	8	120	0	280				4

VII. Tiến trình dạy - học (Curriculum Mapping)



Ghi chú:

- Khối kiến thức chung
- Khối kiến thức Cơ sở/hỗ trợ
- Ôn và thi Tốt nghiệp
- Khối kiến thức chuyên ngành
- Khối kiến thức tự chọn

VIII. Mức độ đóng góp của các học phần vào chuẩn đầu ra CTĐT

TT	Mã HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	HCPP 4013	H						M	L	M		M	M
2	HCTH 4013	H						M	L	M		M	M
3	HCPH 4013	H						M	L	M		M	M
4	DLVS 4213		H	M				M			M		
5	DLMD 4213		H	M				M			M		
6	DLHS 4212		H	M				M			M		
7	DLTN 4212		H	M				M			M		
8	DLBD 4419		H	H	H	H	H	H	M	H	M	M	H
9	DLBA 4419		H	H	H	H	H	H	M	H	M	M	H
10	DLBO 4417		H	H	H	H	H	H	M	H	M	M	H
11	DLBH 4417		H	H	H	H	H	H	M	H	M	M	H
12	DLBL 4417		H	H	H	H	H	H	M	H	M	M	H
13	DLBN 4515		H	H	H	H	H	H	M	H	M	M	H
14	DLCS 4516		H	H	H	H	H	H	M	H	M	M	H

TT	Mã HP	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
15	DLUD 4516		H	H	H	H	H	H	M	H	M	M	H
16	DLTN 4613		H	H	H	H	H	H	M	H	M	M	H
17	DLLV 4818	H	H	H	H	H	H	H	M	H	M	M	H

Mức độ đóng góp: L (Low)= thấp; M (Medium)= trung bình; H (high)= cao

IX. Ma trận tương quan giữa phương pháp dạy - học và chuẩn đầu ra CTĐT

Phương pháp dạy - học	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Thuyết trình	x	x					x	x	x	x	x	x
Thảo luận		x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
Giao ban/ca bệnh		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x
Hướng dẫn thủ thuật			x	x	x	x	x	x				
Đóng vai			x	x	x	x				x	x	x

X. Đánh giá kết quả học tập (Learning Assessment)

1. Hình thức, nội dung đánh giá

Hình thức đánh giá	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO)	Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)
Chuyên cần	1,2,3	- Đi học > 80% buổi học, tham gia tích cực các hoạt động trên lớp. - Hoàn thành các chỉ tiêu lâm sàng >80% số lượng chỉ tiêu	10%
KTTX (Tự luận)	1, 2,3,4	Làm bài đúng nội dung, đúng đáp án trình bày sạch đẹp.	10%
Thi GHP (Nghiên cứu ca bệnh và	1,2,3,4,5,6,7	- Lập luận chặt chẽ đưa ra được chẩn đoán. - Phân tích được các dữ liệu cận	30%

Hình thức đánh giá	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO)	Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)
đánh giá kỹ năng lâm sàng trên ca bệnh)		lâm sàng đã có, ra quyết định cận lâm sàng cần làm để giúp chẩn đoán và điều trị. - Phân tích và cho phương pháp điều trị đúng với chẩn đoán - Trình bày sạch đẹp	
Thi KTHP (Đánh giá chuyên đề)	1,2,7,8,9,10,11,12	- Trình bày sạch đẹp, đầy đủ đề mục theo hướng dẫn của phòng Sau đại học - Nội dung có tính cập nhật, chính xác. - Báo cáo rõ ràng, đủ thời gian. - Trả lời được câu hỏi.	50%

2. Ma trận tương quan giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT

Đánh giá	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tự luận	x	x					x	x	x	x	x	x
Giải quyết tình huống/ ca bệnh		x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
Báo cáo chuyên đề		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x
Chỉ tiêu thực hành			x	x	x	x	x	x				

XI. Đối sánh (Benchmarking)

1. Đối sánh với các chương trình đào tạo trong và ngoài nước

CTĐT đã được đối sánh với các CTĐT của các trường Đại học trong và ngoài nước cùng chuyên ngành làm cơ sở xây dựng CTĐT:

Mô tả	Trường ĐHY Hà Nội		Trường ĐHYD Thái Nguyên	
	Tín chỉ	Tỉ lệ (%)	Tín chỉ	Tỉ lệ (%)
Kiến thức cơ bản	8	8	9	11,5
Kiến thức cơ sở ngành	6	6	8	10,00
Kiến thức hỗ trợ	6	6	2	2,5
Kiến thức chuyên ngành	56	56	39	62,5
Tự chọn	00	00	11	13,75
Tốt nghiệp	02	02	3	3,75
Luận văn	22	22	8	10,00

2. Đối sánh kết quả khảo sát các bên liên quan

Kết quả khảo sát các bên liên quan được tổng hợp, đối sánh làm căn cứ xây dựng/cải thiện chất lượng CTĐT:

Các bên liên quan	Kết quả khảo sát	Nội dung xây dựng/cải thiện CTĐT
Chuyên gia Y tế/ Giáo dục	Lượng kiến thức chuyên ngành sâu rộng chuyên hóa.	Xây dựng chương trình đảm bảo cơ bản phù hợp chuyên ngành Da liễu
Cựu sinh viên	Cần thiết thực tập tại phòng khám, bệnh viện chuyên khoa Da liễu	Xây dựng mô hình chuẩn phòng khám chuyên khoa
Nhà tuyển dụng	Cần chú trọng đào tạo kỹ năng mềm.	Chú trọng đào tạo kỹ năng mềm
Giảng viên	Cần chú trọng vào đào tạo thực hành	Xây dựng thời lượng các môn học thực hành tăng lên

XII. Mô tả tóm tắt các học phần/module thuộc chương trình đào tạo.

1. Phương pháp sư phạm y học

Học phần này thuộc khối kiến thức cơ bản, được dạy - học ở kỳ học 1 (năm thứ nhất) của chương trình đào tạo. Học phần này sẽ trang bị cho người học phương pháp giảng dạy lâm sàng để sau khi ra trường họ có khả năng giảng dạy thực hành. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, đóng vai, thảo luận nhóm. Các phương pháp kiểm tra đánh giá người học bao gồm bài tập nhóm, giảng thử. Học phần này đóng góp vào CĐR 1 (mức độ cao); CĐR 7, 9, 11, 12 (mức độ trung bình); CĐR 8 (mức độ thấp) của chương trình đào tạo BSCKII chuyên ngành Da liễu

2. Tin học ứng dụng

Đây là học phần thuộc khối kiến thức cơ bản, được dạy - học ở kỳ học 1 (năm thứ nhất) của chương trình đào tạo. Học phần này giúp cho người học một số kiến thức và kỹ năng về tin học ứng dụng trong các hoạt động chuyên môn cũng như biết sử dụng phần mềm tích hợp trong nghiên cứu khoa học. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm. Các phương pháp kiểm tra đánh giá người học bao gồm bài tập nhóm, một số kỹ năng sử dụng phần mềm ứng dụng. Học phần này đóng góp vào CĐR 1 (mức độ cao); CĐR 7, 9, 11, 12 (mức độ trung bình); CĐR 8 (mức độ thấp) của chương trình đào tạo BSCKII chuyên ngành Da liễu

3. Phương pháp luận NCKH

Đây là học phần thuộc khối kiến thức cơ bản, được dạy - học ở kỳ học 1 (năm thứ nhất) của chương trình đào tạo. Học phần này giúp cho người học một số kiến thức về phương pháp luận NCKH để khi ra trường họ có khả năng thiết kế đề tài NCKH, lựa chọn phương pháp và giải quyết vấn đề phù hợp. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm. Các phương pháp kiểm tra đánh giá người học bao gồm bài tập nhóm, báo cáo chuyên đề. Học phần này đóng góp vào CĐR 1 (mức độ cao); CĐR 7, 9, 11, 12 (mức độ trung bình); CĐR 8 (mức độ thấp) của chương trình đào tạo BSCKII chuyên ngành Da liễu

4. Vi sinh

Đây là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở và hỗ trợ, được dạy - học ở kỳ học 1 (năm thứ nhất) của chương trình đào tạo. Học phần này giúp cho người học một số kiến thức về vi rus, vi trùng, ký sinh trùng như: đặc điểm sinh học và khả năng gây bệnh...học viên cũng được trang bị một số kỹ năng xét nghiệm, đặc biệt một số loại vi,

ký sinh trùng gây bệnh hoặc có liên quan đến bệnh lý Da liễu. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, thực hành tại labo. Các phương pháp kiểm tra đánh giá người học bao gồm bài tập nhóm, thực hành, báo cáo chuyên đề. Học phần này đóng góp vào CĐR 2 (mức độ cao); CĐR 3, 7, 10 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo Bác sĩ chuyên khoa cấp II chuyên ngành Da liễu.

5. Học phần Miễn dịch- Dị ứng

Học phần Miễn dịch – Dị ứng thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, được dạy học ở kỳ học II của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh và các rối loạn miễn dịch để đưa ra hướng chẩn đoán, điều trị và dự phòng một số bệnh Da liễu thường gặp, đặc biệt những bệnh da dị ứng. Đồng thời, người học có thể thực hiện và phân tích được các xét nghiệm trong chẩn đoán một số bệnh dị ứng thường gặp. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận (dựa vào ca lâm sàng), thực hành (theo bảng kiểm), thảo luận nhóm. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm: viết và báo cáo tiểu luận, chuyên đề, quan sát trực tiếp thực hành (sử dụng bảng kiểm). Học phần này đóng góp vào CĐR 2 (mức độ cao); CĐR 3, 7, 10 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo Bác sĩ chuyên khoa cấp II chuyên ngành Da liễu.

6. Hóa sinh lâm sàng

Học phần Hóa sinh lâm sàng thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, được dạy - học ở kỳ học 2 của CTĐT. Hóa sinh lâm sàng là học phần mô tả sự thay đổi, cơ chế thay đổi một số chỉ số hóa sinh trong một số bệnh lý của các mô như gan, thận. Sự thay đổi quá trình chuyển hóa các chất trong bệnh lý rối loạn chuyển hóa thường gặp, sự hình thành các gốc tự do và chuyển hóa của các xenobiotic. Đây là học phần rất cần thiết cho các bác sĩ ở tất cả các chuyên ngành để giúp chẩn đoán, điều trị và theo dõi hiệu quả của quá trình điều trị. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm tự luận, báo cáo chuyên đề, phân tích tình huống. Học phần này đóng góp vào CĐR 2 (mức độ cao); CĐR 3, 7, 10 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo Bác sĩ chuyên khoa cấp II chuyên ngành Da liễu.

7. Truyền nhiễm

Đây là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở và hỗ trợ, được dạy - học ở kỳ học 3 (năm thứ hai) của chương trình đào tạo. Học phần này giúp cho người học một số kiến thức về nguyên nhân, dịch tễ lâm sàng, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng và dự phòng

một số bệnh một số bệnh truyền nhiễm có liên quan đến da liễu, từ đó người học sẽ áp dụng trong chẩn đoán, điều trị và tư vấn dự phòng một số bệnh da có liên quan. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thực hành, nghiên cứu ca bệnh, thảo luận nhóm. Các phương pháp kiểm tra đánh giá người học bao gồm bài tập nhóm, thực hành, bảng kiểm, tự luận, báo cáo chuyên đề. Học phần này đóng góp vào CDR 2 (mức độ cao); CDR 3, 7, 10 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo Bác sĩ chuyên khoa cấp II chuyên ngành Da liễu.

8. Bệnh da do vi, ký sinh trùng chuyên sâu

Đây là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành được giảng dạy ở học kỳ 1 của năm thứ nhất. Học phần này sẽ trang bị cho người học về kiến thức, kỹ năng và thái độ trong các bệnh ngoài da nguyên nhân do vi-ký sinh trùng để chẩn đoán, điều trị, dự phòng bệnh tật, bảo vệ chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho cộng đồng. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, thực hành trên người bệnh, nghiên cứu ca bệnh. Các phương pháp đánh giá: tự luận, vấn đáp, bảng kiểm, chuyên đề. Học phần này đóng góp vào CDR 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 12 (mức độ cao), CDR 8, 10, 11 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo BSCKII ngành Da liễu.

9. Bệnh da do Miễn dịch - Dị ứng chuyên sâu

Đây là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành được giảng dạy ở học kỳ 1 của năm thứ nhất. Học phần này sẽ trang bị cho người học về kiến thức, kỹ năng và thái độ trong các bệnh ngoài da nguyên nhân do miễn dịch-dị ứng để chẩn đoán, điều trị, dự phòng bệnh tật, bảo vệ chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho cộng đồng. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, thực hành trên người bệnh, nghiên cứu ca bệnh. Các phương pháp đánh giá: tự luận, vấn đáp, bảng kiểm, chuyên đề. Học phần này đóng góp vào CDR 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 12 (mức độ cao), CDR 8, 10, 11 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo BSCKII ngành Da liễu.

10. Bệnh da do Rối loạn chất tạo keo và di truyền

Đây là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành được giảng dạy ở học kỳ 2 của năm thứ nhất. Học phần này sẽ trang bị cho người học về kiến thức, kỹ năng và thái độ trong các bệnh ngoài da nguyên nhân do Rối loạn chất tạo keo và di truyền để chẩn đoán, điều trị, dự phòng bệnh tật, bảo vệ chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho

cộng đồng. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, thực hành trên người bệnh, nghiên cứu ca bệnh. Các phương pháp đánh giá: tự luận, vấn đáp, bảng kiểm, chuyên đề. Học phần này đóng góp vào CĐR 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 12 (mức độ cao), CĐR 8, 10, 11 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo BSCKII ngành Da liễu.

11. Bệnh da hiếm gặp

Học phần này thuộc khối kiến thức chuyên ngành được giảng dạy ở học kỳ 3 của năm thứ hai Học phần sẽ trang bị cho người học về kiến thức, kỹ năng và thái độ trong các bệnh ngoài da hiếm gặp để chẩn đoán, điều trị, dự phòng bệnh tật, bảo vệ chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho cộng đồng. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, thực hành trên người bệnh, nghiên cứu ca bệnh. Các phương pháp đánh giá: tự luận, vấn đáp, bảng kiểm, chuyên đề. Học phần này đóng góp vào CĐR 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 12 (mức độ cao), CĐR 8, 10, 11 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo BSCKII ngành Da liễu.

12. Bệnh lây truyền qua đường tình dục

Học phần này thuộc khối kiến thức chuyên ngành được giảng dạy ở học kỳ 3 của năm thứ hai Học phần sẽ trang bị cho người học về kiến thức, kỹ năng và thái độ trong các bệnh lây truyền qua đường tình dục để chẩn đoán, điều trị, dự phòng bệnh tật, bảo vệ chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho cộng đồng. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, thực hành trên người bệnh, nghiên cứu ca bệnh. Các phương pháp đánh giá: tự luận, vấn đáp, bảng kiểm, chuyên đề. Học phần này đóng góp vào CĐR 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 12 (mức độ cao), CĐR 8, 10, 11 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo BSCKII ngành Da liễu.

13. Bệnh da nghề nghiệp

Học phần này thuộc khối kiến thức tự chọn được giảng dạy ở học kỳ 4 của năm thứ 2 Học phần sẽ trang bị cho người học về kiến thức, kỹ năng và thái độ trong các bệnh da nghề nghiệp để chẩn đoán, điều trị, dự phòng bệnh tật, bảo vệ chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho cộng đồng. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, thực hành trên người bệnh, nghiên cứu ca bệnh. Các phương pháp đánh giá: tự luận, vấn đáp, bảng kiểm, chuyên đề. Học phần này đóng góp vào CĐR 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 12 (mức độ cao), CĐR 8, 10, 11 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo BSCKII ngành Da liễu.

14. Chăm sóc da thẩm mỹ không xâm nhập

Học phần này thuộc khối kiến thức chuyên ngành được giảng dạy ở học kỳ 4 của năm thứ 2. Học phần sẽ trang bị cho người học về kiến thức, kỹ năng và thái độ trong Chăm sóc da thẩm mỹ không xâm nhập để chẩn đoán, điều trị, dự phòng bệnh tật, bảo vệ chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho cộng đồng. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, thực hành trên người bệnh, nghiên cứu ca bệnh. Các phương pháp đánh giá: tự luận, vấn đáp, bảng kiểm, chuyên đề. Học phần này đóng góp vào CĐR 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 12 (mức độ cao), CĐR 8, 10, 11 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo BSCKII ngành Da liễu.

15. Ứng dụng công nghệ laser trong điều trị các bệnh ngoài da

Học phần này thuộc khối kiến thức chuyên ngành được giảng dạy ở học kỳ 4 của năm thứ 2. Học phần sẽ trang bị cho người học về kiến thức, kỹ năng và thái độ trong Ứng dụng công nghệ laser trong điều trị các bệnh ngoài da để chẩn đoán, điều trị, dự phòng bệnh tật, bảo vệ chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho cộng đồng. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, thực hành trên người bệnh, nghiên cứu ca bệnh. Các phương pháp đánh giá: tự luận, vấn đáp, bảng kiểm, chuyên đề. Học phần này đóng góp vào CĐR 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 12 (mức độ cao), CĐR 8, 10, 11 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo BSCKII ngành Da liễu.

16. Ôn thi tốt nghiệp.

Học phần Tốt nghiệp là học phần được dạy ở học kỳ 2 năm thứ hai. Học phần này sẽ trang bị, tổng hợp cho người học những kiến thức, kỹ năng về chẩn đoán, điều trị, theo dõi sau điều trị, tiên lượng các bệnh lý chuyên ngành Da liễu. Học phần còn trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng trong hướng dẫn đồng nghiệp, năng lực thảo luận, làm việc nhóm để rèn luyện mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hành nghề nghiệp. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận, giao ban, đi buồng. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học bao gồm tiểu luận, báo cáo chuyên đề, bệnh án, chỉ tiêu lâm sàng. Học phần này nhằm đáp ứng CĐR 2, 3, 4, 6, 7, 9, 12 (mức độ cao), CĐR 8, 10, 11 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo BSCKII ngành Da liễu.

17. Luận văn tốt nghiệp

Học phần luận văn chuyên khoa 2 là học phần bắt buộc, có tính đặc thù, được thực hiện qua các bước: xây dựng đề cương, thu thập số liệu, tài liệu tham khảo, xử lý số liệu, viết luận văn, báo cáo bảo vệ luận văn. Để thực hiện được học phần này, học viên cần có giảng viên hướng dẫn và chỉ được bảo vệ khi đã hoàn thành toàn bộ học phần chuyên ngành. Thời gian thực hiện liên tục từ kỳ 2 của CTĐT. Học viên cần đạt học phần tốt nghiệp trước khi bảo vệ luận văn. Học phần này đóng góp vào CDR 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 12(ở mức độ cao); CDR 8, 10, 11(mức trung bình) của CTĐT.

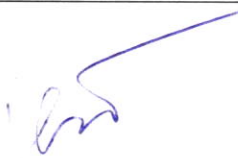
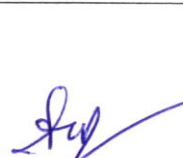
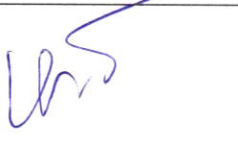
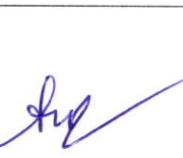
XIII. Đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ CTĐT.

Tham gia giảng dạy CTĐT này, trong đó có 2 giáo sư, 15 phó giáo sư, 20 tiến sĩ và BSCKII và hơn 10 thạc sỹ. Người học học lý thuyết tại khu giảng đường của, học thực hành tại các phòng thí nghiệm, tại các bệnh viện thực hành của Nhà trường: Bệnh viện Trường Đại học Y khoa, BV Trung ương Thái Nguyên và các BV thực hành trong và ngoài địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Trường Đại học Y-Dược Thái Nguyên là một trong những cơ sở đào tạo lớn, có uy tín cung cấp nguồn nhân lực y tế cho cả nước. Nhà trường có hệ thống Giảng đường, các la bê, thư viện, phòng nghiên cứu, phòng thực tập với các trang thiết bị máy móc phù hợp, hiện đại đáp ứng được nhu cầu học tập và nghiên cứu cho các học viên sau đại học. Các đơn vị, các Trung tâm thành viên của Đại học Thái Nguyên đều được trang bị đầy đủ với nhiều phương tiện hỗ trợ học tập hiện đại như: Hệ thống dẫn truyền kết nối Internet, hệ thống máy tính đa năng...các trung tâm như: Trung tâm học liệu, trung tâm ngoại ngữ...vv.

XIV. Ngày phê duyệt lần đầu:

XV. Tiến trình cập nhật

TT	Tóm tắt nội dung cập nhật	Ngày cập nhật	Tổ trưởng tổ rà soát (Ký, ghi rõ họ tên)	Trưởng khoa/ Bộ môn (Ký, ghi rõ họ tên)
1	Viết lại Bản mô tả chương trình đào tạo theo mẫu ban hành kèm theo QĐ số 610/QĐ-ĐHYD ngày 09/04/2021	T4/2021	 Nguyễn Thị Thu Hoài	 Trần Văn Tuấn
2	Sửa lại Bản mô tả CTĐT (mục tiêu, CDR) theo CV số 1398/ĐHYD-TTKT ngày 22/10/2021	T2/2022	 Nguyễn Thị Thu Hoài	 Trần Văn Tuấn

XVI. Thành phần phê duyệt

Ban Giám hiệu



PGS.TS. Nguyễn Tiên Dũng

**Hội đồng Khoa/
Bộ môn**

Trần Văn Tuấn

**Tổ trưởng
xây dựng/rà soát**

Nguyễn Thị Thu Hoài

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC**



**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CHUYÊN KHOA II CHUYÊN NGÀNH DA LIỄU**

THÁI NGUYÊN, NĂM 2022

